

Phụ lục số 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
		Quảng Bình	Quảng Trị	Quảng Bình	Quảng Trị		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.858.530	9.323.446	16.147.049	13.360.643	29.507.692	6.325.716	127%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.119.180	2.765.900	5.182.550	3.588.400	8.770.950	885.870	111%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.413.180	1.238.400	3.074.300	1.707.000	4.781.300	129.720	103%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.706.000	1.527.500	2.108.250	1.881.400	3.989.650	756.150	123%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.591.329	6.427.546	10.518.799	9.460.468	19.979.267	4.960.392	133%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.864.703	4.045.851	7.166.315	5.669.592	12.835.907	3.925.353	144%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.726.626	2.381.695	3.352.484	3.790.876	7.143.360	1.035.039	117%
III	Thu từ nguồn viện trợ				14.255	14.255	14.255	
IV	Thu kết dư					0		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	148.021	130.000	445.700	297.520	743.220	465.199	267%
B	TỔNG CHI NSDP	13.933.830	9.376.646	16.399.149	13.517.543	29.916.692	13.253.249	128%
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.073.186	7.601.606	14.441.847	9.878.008	24.319.855	4.645.063	124%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	3.081.043	1.389.512	3.146.234	1.877.670	5.023.904	553.349	112%
2	Chi thường xuyên	8.647.816	6.028.147	10.884.612	7.770.467	18.655.079	3.979.116	127%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	35.400	5.500	56.233	15.700	71.933	31.033	176%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	307.927	152.216	353.769	180.210	533.979	73.836	116%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		25.231		32.961	32.961	7.730	131%
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.860.644	1.570.368	1.957.302	3.216.021	5.173.323	8.389.344	151%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	655.134	731.188	680.064	678.158	1.358.222	(28.100)	98%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.205.510	839.180	1.277.238	2.537.863	3.815.101	1.770.411	187%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0				0	-	
IV	Chi từ nguồn viện trợ				14.255	14.255	14.255	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
		Quảng Bình	Quảng Trị	Quảng Bình	Quảng Trị		Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		204.672		409.259	409.259	204.587	200%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	158.600	53.200	252.100	156.900	409.000	197.200	193%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	83.300	27.200	93.900	28.000	121.900	11.400	110%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		27.200	0	28.000	28.000	800	103%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	83.300		93.900		93.900	10.600	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	158.600	80.400	252.100	184.900	437.000	198.000	183%
I	Vay để bù đắp bội chi	158.600	53.200	252.100	156.900	409.000	197.200	193%
II	Vay để trả nợ gốc	0	27.200	0	28.000	28.000	800	103%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (Quảng Bình)		Dự toán năm 2024 (Quảng Trị)		Dự toán năm 2025 (Quảng Bình)		Dự toán năm 2025 (Quảng Trị)		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	1	2	3	4	3	4	5	6	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	5.068.700	4.139.780	3.901.000	2.765.900	6.937.000	5.182.550	4.965.255	3.602.655	11.902.255	8.785.205	98%	99%
I	Thu nội địa	4.448.700	4.139.780	2.951.000	2.765.900	5.487.000	5.182.550	3.851.000	3.588.400	9.338.000	8.770.950	99%	98%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	165.000	165.000	230.000	230.000	170.000	170.000	165.000	165.000	335.000	335.000	91%	91%
	- Thuế giá trị gia tăng	151.000	151.000	185.000	185.000	161.000	161.000	137.000	137.000	298.000	298.000	94%	94%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.700	9.700	25.000	25.000	8.000	8.000	7.500	7.500	15.500	15.500	74%	74%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0			20.500	20.500	20.500	20.500		
	- Thuế tài nguyên	4.300	4.300	20.000	20.000	1.000	1.000		0	1.000	1.000	3%	3%
	- Thu khác							0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	82.000	82.000	45.000	45.000	112.000	112.000	55.000	55.000	167.000	167.000	87%	87%
	- Thuế giá trị gia tăng	48.200	48.200	22.300	22.300	58.500	58.500	30.800	30.800	89.300	89.300	98%	98%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	21.000	21.000	20.000	20.000	22.600	22.600	42.600	42.600	91%	91%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000	15.000	100	100	32.500	32.500	600	600	33.100	33.100	70%	70%
	- Thuế tài nguyên	800	800	1.600	1.600	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000	2.000	33%	33%
	- Thu khác							0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	140.000	140.000	45.000	45.000	130.000	130.000	34.000	34.000	164.000	164.000	102%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	38.400	38.400	24.900	24.900	39.000	39.000	9.500	9.500	48.500	48.500	102%	102%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.400	87.400	20.000	20.000	89.000	89.000	24.400	24.400	113.400	113.400	103%	103%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	100	100			0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	14.200	14.200			2.000	2.000	100	100	2.100	2.100	62%	62%
	- Thu khác		0		0			0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	860.000	860.000	1.019.000	1.019.000	920.000	920.000	1.327.000	1.327.000	2.247.000	2.247.000	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	625.500	625.500	794.000	794.000	685.400	685.400	1.057.000	1.057.000	1.742.400	1.742.400	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.000	132.000	60.000	60.000	124.200	124.200	95.000	95.000	219.200	219.200	81%	81%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.900	9.900	105.000	105.000	9.100	9.100	128.000	128.000	137.100	137.100	85%	85%
	- Thuế tài nguyên	92.600	92.600	60.000	60.000	101.300	101.300	47.000	47.000	148.300	148.300	91%	91%
	- Thu khác							0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (Quảng Bình)		Dự toán năm 2024 (Quảng Trị)		Dự toán năm 2025 (Quảng Bình)		Dự toán năm 2025 (Quảng Trị)		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
5	Thuế thu nhập cá nhân	230.000	230.000	155.000	155.000	240.000	240.000	150.000	150.000	390.000	390.000	96%	96%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000	192.000	115.200	465.000	279.000	365.000	219.000	830.000	498.000	165%	162%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270.000	270.000	115.200	115.200	279.000	279.000	219.000	219.000	498.000	498.000		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000		76.800		186.000		146.000		332.000			
7	Lệ phí trước bạ	246.000	246.000	140.000	140.000	245.000	245.000	160.000	160.000	405.000	405.000	83%	83%
8	Thu phí, lệ phí	235.000	201.600	80.000	58.000	255.000	226.000	125.000	98.000	380.000	324.000	88%	86%
-	Phí và lệ phí trung ương	33.400		22.000		29.000		27.000		56.000	0	95%	0%
-	Phí và lệ phí tỉnh	201.600	201.600	58.000	58.000	226.000	226.000	73.385	73.385	299.385	299.385	97%	97%
-	Phí và lệ phí huyện		0		0			24.615	24.615	24.615	24.615	45%	45%
-	Phí và lệ phí xã, phường		0		0					0	0	0%	0%
	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản					58.000	58.000	10.000		68.000	58.000		
	Phí BVMT đối với nước thải					19.100	19.100	13.000		32.100	19.100		
	Phí tham quan du lịch, di sản thế giới					18.500	18.500			18.500	18.500		
	Thu phí hạ tầng cửa khẩu					92.300	92.300	45.000		137.300	92.300		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			500	500					0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	6.000	6.000	15.000	15.000	8.000	8.000	23.000	23.000	72%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	130.000	130.000	33.000	33.000	130.000	130.000	36.000	36.000	166.000	166.000	44%	44%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.600.000	1.600.000	800.000	800.000	2.480.000	2.480.000	1.200.000	1.200.000	3.680.000	3.680.000	105%	105%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			500	500			700	700	700	700	45%	45%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	75.000	75.000	45.000	45.000	82.000	82.000	58.000	58.000	140.000	140.000	93%	93%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	37.000	27.480	18.000	11.700	37.400	25.850	21.000	14.700	58.400	40.550	60%	55%
	Thu từ giấy phép do TW cấp	13.600	4.080	9.000	2.700	16.500	4.950	9.000	2.700	25.500	7.650		
	Thu từ giấy phép do ĐP cấp	23.400	23.400	9.000	9.000	20.900	20.900	12.000	12.000	32.900	32.900		
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2.700				2.600	0	1.300		3.900	0	147%	
17	Thu khác ngân sách	170.000	86.700	130.000	50.000	185.000	109.700	132.000	50.000	317.000	159.700	82%	90%
	Thu khác NSTW	83.300		80.000		75.300		82.000		157.300	0		

[illegible]

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2025 Quảng Trị sau sắp xếp	So sánh	
		Quảng Bình	Quảng Trị	Quảng Bình	Quảng Trị		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	14.049.090	9.376.646	16.399.149	13.517.543	29.916.692	6.490.956	128%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.073.186	7.601.606	14.441.847	10.287.267	24.729.114	5.054.322	126%
I	Chi đầu tư phát triển	3.081.043	1.389.512	3.146.234	1.877.670	5.023.904	553.349	112%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.081.043	1.235.512	3.146.234	1.713.670	4.859.904	543.349	113%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn					0		
-	Vốn tập trung trong nước	443.225	410.812	443.230	439.570	882.800	28.763	103%
-	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	22.008		25.844		25.844	3.836	117%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.382.210	726.500	2.343.060	1.059.200	3.402.260	293.550	109%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	45.000	82.000	58.000	140.000	20.000	117%
-	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	158.600	53.200	252.100	156.900	409.000	197.200	193%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					0		
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		70.000		70.000	70.000	0	100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savanakheth, Salanvan		4.000		4.000	4.000	0	100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh		3.000		3.000	3.000	0	100%
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH		17.000		17.000	17.000	0	100%
7	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh		40.000		60.000	60.000	20.000	150%
8	Chi đầu tư phát triển khác	0	20.000		10.000	10.000	-10.000	50%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2025 Quảng Trị sau sắp xếp	So sánh	
		Quảng Bình	Quảng Trị	Quảng Bình	Quảng Trị		Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi thường xuyên	8.647.816	6.028.147	10.884.612	8.179.726	19.064.338	4.388.375	130%
	<i>Trong đó:</i>					0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.695.456	2.911.898	4.905.117	3.782.508	8.591.662	1.984.308	130%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	31.856	23.288	34.080	23.877	64.780	9.636	117%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	35.400	5.500	56.233	15.700	71.933	31.033	176%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	307.927	152.216	353.769	180.210	533.979	73.836	116%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		25.231		32.961	32.961	7.730	131%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.860.644	1.570.368	1.957.302	3.216.021	5.173.323	1.742.311	151%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	655.134	731.188	680.064	678.158	1.358.222	-28.100	98%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	82.380	238.947	80.797	186.547	267.344	-53.983	83%
2	CTMTQG về Dân tộc thiểu số	388.371	366.924	409.079	370.431	779.510	24.215	103%
3	CTMTQG về Xây dựng nông thôn mới	184.383	125.317	190.188	121.180	311.368	1.668	101%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.205.510	839.180	1.277.238	2.537.863	3.815.101	1.770.411	187%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.205.510	839.180	1.277.238	2.537.863	3.815.101	1.770.411	187%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY	83.300	27.200	93.900	28.000	121.900	11.400	110%
E	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ		204.672			0	-204.672	0%
F	GHI THU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ	31.960			14.255	14.255	-17.705	45%

Phụ lục số 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		Dự toán 2025 Quảng Trị mới	So sánh
		Quảng Bình	Quảng Trị	Quảng Bình	Quảng Trị		
A	B	1	2	3	4	5	6
A	THU NSDP	5.119.180	2.765.900	5.182.550	3.588.400	8.770.950	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.933.830	9.376.646	16.399.149	13.517.543	29.916.692	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	142.566	74.862	252.100	156.900	409.000	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.023.836	553.180	1.036.510	717.680	1.754.190	
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC					0	
I	Tổng dư nợ đầu năm	640.305	186.635	727.092	195.908	923.000	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)					0	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương					0	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	529.416	186.635	635.246	195.908	831.154	
3	Vay trong nước khác	110.889		91.846		91.846	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	91.900	16.649	93.900	28.000	121.900	
1	Theo nguồn vốn vay	91.900	16.649	93.900	28.000	121.900	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương					0	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	72.857	16.649	74.857	28.000	102.857	
-	Vốn khác	19.043		19.043		19.043	
2	Theo nguồn trả nợ	91.900	16.649	93.900	28.000	121.900	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				28.000	28.000	
-	Bội thu NSDP					0	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	91.900	16.649	93.900		93.900	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh					0	
III	Tổng mức vay trong năm	178.687	25.922	252.100	156.900	409.000	
1	Theo mục đích vay	178.687	25.922	252.100	156.900	409.000	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		Dự toán 2025 Quảng Trị mới	So sánh
		Quảng Bình	Quảng Trị	Quảng Bình	Quảng Trị		
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Vay để bù đắp bội chi	178.687	25.922	252.100	156.900	409.000	
-	Vay để trả nợ gốc				28.000	28.000	
2	Theo nguồn vay	178.687	25.922	252.100	184.900	437.000	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương					0	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	178.687	25.922	252.100	184.900	437.000	
-	Vốn trong nước khác					0	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	727.092	195.908	885.292	324.808	1.210.100	
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>					0	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương					0	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	635.246	195.908	793.446	324.808	1.118.254	
3	Vốn khác	91.846	0	72.803	0	72.803	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	35400	8.796	56.233	15.700	71.933	

Phụ lục số 05

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 Quảng Bình	Dự toán năm 2025 Quảng Trị	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	15.318.025	13.282.805	28.600.830
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.494.719	3.511.662	8.006.381
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.518.799	9.460.468	19.979.267
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.166.315	5.669.592	12.835.907
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.352.484	3.790.876	7.143.360
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			0
4	Thu kết dư			0
5	Thu từ nguồn viện trợ		14.255	14.255
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	304.507	296.420	600.927
II	Chi ngân sách	15.570.125	13.439.705	29.009.830
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.496.374	7.979.792	16.476.166
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.073.751	5.459.913	12.533.664
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.403.098	4.789.378	11.192.475
-	Chi bổ sung có mục tiêu	670.654	670.535	1.341.189
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	252.100	156.900	409.000
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			0
I	Nguồn thu ngân sách	7.902.776	5.537.751	13.440.526
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	687.831	76.738	764.569
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.073.751	5.459.913	12.533.664
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.403.098	4.789.378	11.192.475
-	Thu bổ sung có mục tiêu	670.654	670.535	1.341.189
3	Thu kết dư			0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	141.193	1.100	142.293
II	Chi ngân sách	7.902.776	5.537.751	13.440.526

Phụ lục số 06

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm								Bao gồm				IV. Thu phân chia từ các khoản thu do tỉnh quản lý
				4.Thuế CTN &DV NQD	5.Lệ phí trước bạ	6.Thuế sử dụng đất phi NN	7.Thu tiền thuê đất	8. Thuế thu nhập cá nhân	9. Thu phí và lệ phí	- Phí BVMT đối với KTKS	10.Thu tiền sử dụng đất	Chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất các dự án tại ngân sách cấp tỉnh	11.Thu khác	12.Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	13.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	
A	B	1	2	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	19	20	24
	TỔNG SỐ	2.861.716	2.804.363	98.487	49.855	26.422	13.711	73.539	26.379	4.073	2.480.000	222.193	11.650	5.883	18.437	57.353
	Quảng Bình	2.729.193	2.671.840	62.163	32.721	13.800	13.711	21.060	20.781	4.073	2.480.000	222.193	10.254	5.883	11.467	57.353
1	Minh Hóa	5.921	5.813	2.113	212	10	72	940	253		2.040		8	160	5	108
2	Dân Hóa	276	269	48			2	23	31				165			7
3	Tân Thành	2.099	1.948	361	30		7	57	191		1.050		72	180		151
4	Kim Điền	583	583	39	10			20	118		300		96			0
5	Kim Phú	2.919	2.879	378	53		59	116	281		1.610		117	260	5	40
6	Đồng Lê	16.833	16.806	4.252	475	5	124	702	1.731		9.100		172	220	26	28
7	Tuyên Phú	4.589	4.586	2.224	107		10	37	1.281		800		84		43	3
8	Tuyên Lâm	400	400	9	22		1	4	20		300		38		6	0
9	Tuyên Bình	6.448	6.437	1.237	90		5	105	675		4.000		288		37	11
10	Tuyên Hóa	41.167	40.949	4.087	282	5	203	343	2.223		30.500		593	2.635	78	218
11	Tuyên Sơn	3.768	3.768	1.830	35		17	14	876		300		41	645	10	0
12	Phú Trạch	35.274	34.690	667	455	20	225	362	433	70	32.150		255		123	584
13	Trung Thuần	3.428	3.425	399	60			85	141		2.500		150		90	3
14	Hòa Trạch	15.592	15.008	607	207	10	90	314	348		13.200		98		134	584
15	Quảng Trạch	171.696	171.632	553	2.133	20	56	287	446	110	167.250		220		667	64
16	Tân Gianh	14.490	14.428	324	145		129	168	169		12.900		107		486	62
17	Bắc Gianh	107.626	107.300	654	623	48	18	148	464		105.000		64		280	327
18	Ba Đồn	69.294	68.967	1.655	604	90	32	796	403		65.000		157		230	327
19	Nam Gianh	47.643	47.638	158	490		2	80	273		46.000		285		350	5
20	Nam Ba Đồn	5.207	5.190	144	50	1	3	47	203		4.000		101	200	440	17
21	Thượng Trạch	1.200	0	0	0			0	0							1.200

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm								Bao gồm				IV. Thu phân chia từ các khoản thu do tỉnh quản lý
				4.Thuế CTN &DV NQD	5.Lệ phí trước bạ	6.Thuế sử dụng đất phi NN	7.Thu tiền thuê đất	8. Thuế thu nhập cá nhân	9. Thu phí và lệ phí	- Phí BVMT đối với KTKS	10.Thu tiền sử dụng đất	Chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất các dự án tại ngân sách cấp tỉnh	11.Thu khác	12.Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	13.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	
22	Phong Nha	20.015	16.543	990	398	6		490	198		13.000		1.265		196	3.472
23	Bồ Trạch	29.764	29.742	2.220	210	6		570	1.036	670	25.000		170		530	22
24	Bắc Trạch	63.320	62.827	1.305	507	18		625	383	28	59.200		695		94	493
25	Hoàn Lão	80.362	80.315	5.590	1.815	66		2.560	1.174	520	68.500		265		345	47
26	Đông Trạch	43.995	43.990	1.460	358	10		730	372		40.000		440		620	5
27	Nam Trạch	52.775	52.584	1.020	900	45		500	279		49.500		180		160	191
28	Đồng Hới	1.209.436	1.173.922	8.204	14.920	9.190	7.580	4.636	1.402		1.126.800	133.608	1.175	3	12	35.514
29	Đồng Thuận	218.192	212.401	1.752	2.750	3.110	2.150	975	357		201.000	44.806	277		30	5.791
30	Đồng Sơn	78.155	77.502	2.662	1.344	930	2.070	1.116	250		69.000	43.779	65	65		653
31	Quảng Ninh	132.056	131.915	798	623	46	22	164	521	353	128.450		461		830	141
32	Ninh Châu	59.616	55.208	82	571	10	10	64	136		52.650		430		1.255	4.408
33	Trường Ninh	18.975	18.880	656	304	4	7	62	317	160	15.500		85		1.945	95
34	Trường Sơn	6.031	6.027	1.355	28		3	3	713	682	3.400		270	215	40	4
35	Lệ Thủy	77.481	77.124	3.546	797	97	105	1.757	577		68.800		295		1.150	357
36	Cam Hồng	41.874	41.874	1.478	364	21	213	439	513	270	38.400		270		177	0
37	Sen Ngư	7.484	7.320	2.442	161	9	18	565	568	400	3.000		210	300	46	164
38	Tân Mỹ	5.323	5.323	732	134	7	9	313	234	10	3.500		210		185	0
39	Trường Phú	14.399	14.385	671	229	8	19	336	211		12.400		190		322	14
40	Kim Ngân	669	251	115	39		14	58	5				20			418
41	Lệ Ninh	12.818	10.993	3.347	188	8	436	449	975	800	3.900		170	1.000	520	1.825
	Quảng Trị	132.523	132.523	36.324	17.134	12.622	0	52.479	5.599	0	0	0	1.396	0	6.970	0
42	Vĩnh Linh	6.896	6.896	2.425	729	340		3.090	182						130	
43	Cửa Tùng	3.091	3.091	699	563	5		1.157	132						535	
44	Vĩnh Hoảng	1.808	1.808	475	201	3		783	91						255	
45	Vĩnh Thủy	1.401	1.401	268	150	2		555	96						330	
46	Bến Quan	447	447	131	101			180	35							
47	Cồn Tiên	1.372	1.372	354	216	1		474	136						191	
48	Cửa Việt	3.150	3.150	714	381	115		1.422	199						319	
49	Gio Linh	3.829	3.829	1.436	247	233		1.300	239						374	
50	Bến Hải	805	805	184	65	1		288	101						166	
51	Cam Lộ	2.788	2.788	1.400		80		755	307				16		230	

[illegible]

Phụ lục số 07

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	29.916.692	16.476.166	13.440.526
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	24.729.114	11.696.785	13.032.329
I	Chi đầu tư phát triển	5.023.904	4.524.149	499.755
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.859.904	4.360.149	499.755
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0	0	0
-	<i>Vốn tập trung trong nước</i>	882.800	879.128	3.672
-	<i>Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp</i>	25.844	25.844	0
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	3.402.260	2.906.177	496.083
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	140.000	140.000	0
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ</i>	409.000	409.000	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	0
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savanakhet, Salanvan	4.000	4.000	0
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	0
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH	17.000	17.000	0
7	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh	60.000	60.000	0
8	Chi đầu tư phát triển khác	10.000	10.000	0
II	Chi thường xuyên	19.064.338	6.769.373	12.294.964
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	8.591.662	1.858.749	6.732.913
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	64.780	64.780	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	71.933	71.933	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.000	2.000	0
V	Dự phòng ngân sách	533.979	296.369	237.610
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961	32.961	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.173.323	4.765.126	408.197
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.358.222	950.025	408.197
	CTMTQG giảm nghèo bền vững	267.344	132.081	135.263

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
	CTMTQG về Dân tộc thiểu số	779.510	525.638	253.872
	CTMTQG về Xây dựng nông thôn mới	311.368	292.306	19.062
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.815.101	3.815.101	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY	121.900	121.900	0
E	GTGC VỐN VIỆN TRỢ	14.255	14.255	0

Phụ lục số 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	23.901.120
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	12.533.664
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.367.455
I	Chi đầu tư phát triển	4.524.149
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.360.149
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savanakheth, Salavan	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH	17.000
7	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh	60.000
8	Chi đầu tư phát triển khác	10.000
II	Chi thường xuyên	6.769.373
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.858.749
2	Chi khoa học và công nghệ	64.780
3	Chi quốc phòng	190.005
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	47.989
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.090.575
6	Chi văn hóa thông tin	207.653
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.151
8	Chi thể dục thể thao	3.722
9	Chi bảo vệ môi trường	208.432
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.459.871
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.154.630
12	Chi bảo đảm xã hội	236.560
13	Chi thường xuyên khác	177.256
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
V	Dự phòng ngân sách	296.369
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục số 09

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	29.009.830	8.339.250	6.769.373	71.933	2.000	296.369	32.961	1.358.222	771.738	586.484	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.674.677		4.496.390					178.287		178.287	
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.383.971	8.339.250	2.272.983					771.738	771.738		
C	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	71.933			71.933				0			
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	2.000				2.000			0			
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	296.369					296.369		0			
F	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	32.961						32.961	0			
G	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	12.533.664							408.197		408.197	
H	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ	14.255							0			

Ghi chú : Chi đầu tư phát triển có nghị quyết riêng

Phụ lục 10
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	6.769.373	1.858.749	64.780	190.005	47.989	1.090.575	207.653	69.151	3.722	208.432	1.459.871	1.154.630	236.560	177.256
	Chi cân đối	6.557.995	1.858.749	64.780	180.005	39.415	1.090.575	204.653	69.151	3.722	208.432	1.363.073	1.154.630	236.560	84.250
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.496.390	1.528.980	64.780	1.000	4.835	767.261	143.504	69.151	3.722	124.352	433.965	1.044.630	84.081	7.100
I	Khôi Đảng, Mặt trận, Đoàn thể cấp tỉnh, các hội	528.751	49.725	350	-	430	-	65.998	69.151	-	-	14.659	328.438	-	-
1	Văn phòng tỉnh ủy và các ban Đảng	203.618	-									-	203.618		
2	Đảng ủy UBND tỉnh	10.235	-									-	10.235		
3	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh	8.212	-									-	8.212		
4	Đoàn TNCS HCM các cơ quan Đảng tỉnh	565	-									-	565		
5	Đoàn TNCS HCM UBND tỉnh	798	-									-	798		
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20.629	-			150						-	20.479		
7	Đoàn TNCS HCM	16.091	300									2.500	13.291		
8	Hội Nông dân	14.481	2.354	-	-	-	-	-	-	-	-	288	11.839	-	-
	<i>Hội Nông dân</i>	<i>12.139</i>	<i>300</i>									<i>-</i>	<i>11.839</i>		
	<i>Trung tâm hỗ trợ nông dân</i>	<i>288</i>										<i>288</i>			
	<i>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ nông dân - phụ nữ Quảng Bình</i>	<i>2.054</i>	<i>2.054</i>									<i>-</i>			
9	Hội cựu chiến binh	7.759										1.000	6.759		
10	Hội liên hiệp phụ nữ	14.299	300									-	13.999		
11	Hỗ trợ Liên đoàn lao động	1.580				80						-	1.500		
12	Trung tâm dịch vụ việc làm thanh niên	7.397	4.897									2.500			
13	Nhà thiếu nhi	4.213	4.213												
14	Tổng đội TNXP xây dựng kinh tế	4.971										4.971			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
15	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi Nam Quảng Trị	4.562	4.562									-			
16	Trường Chính trị Lê Duẩn	31.749	31.749									-			
17	Báo và phát thanh truyền hình Quảng Trị	132.626	400			200		62.875	69.151			-			
18	Hội văn học nghệ thuật	2.987										-	2.987		
19	Tạp chí Nhật Lệ	1.892						1.892				-			
20	Hội liên hiệp thanh niên	440										-	440		
21	Hội nhà báo	5.712										1.600	4.112		
22	Hội làm vườn	971										-	971		
23	Liên minh hợp tác xã	7.007	800									-	6.207		
24	Hội đồng y	876										-	876		
25	Hội doanh nghiệp tỉnh Quảng bình	960										-	960		
26	Hội Luật gia	1.014										-	1.014		
27	Hội Khuyến học	2.019										-	2.019		
28	Hội người cao tuổi	1.350										-	1.350		
29	Hội người mù	2.118	150									-	1.968		
30	Liên hiệp hội KHKT	2.359										-	2.359		
31	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.691										-	1.691		
32	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	350		350								-			
33	Hội chữ thập đỏ	8.119										1.800	6.319		
34	Hội nạn nhân chất độc da cam	687										-	687		
35	Hội cựu thanh niên xung phong	891										-	891		
36	Hội bảo trợ người tàn tật & TE mồ côi	734										-	734		
37	Đoàn Luật sư	336										-	336		
38	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267										-	267		
39	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	267										-	267		
40	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy	267										-	267		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
41	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	420										-	420		
42	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320						320				-			
43	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	911						911				-			
II	Khối chính quyền	3.498.424	1.324.449	63.930	1.000	4.405	767.261	77.506	-	3.722	72.903	375.875	716.192	84.081	7.100
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	45.975										-	45.475	500	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71.660	100	4.507	200	-	-	567	-	-	-	5.777	60.208	300	-
	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	55.225			200							-	54.724	300	
	Trung tâm phục vụ hành chính công	5.484										-	5.484		
	Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh	8.535	100	4.507				567				3.361			
	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, thương mại và Du lịch tỉnh (thuộc VPUBND tỉnh)	2.416										2.416			
3	Sở Dân tộc - Tôn giáo	18.723	-									-	18.723		
4	Sở Nội vụ	102.922	5.214	-	-	-	-	6.606	-	-	-	6.384	52.549	25.069	7.100
4.1	Sở Nội vụ	49.713	42									-	32.729	12.099	4.843
4.2	Ban thi đua khen thưởng	22.078	-									-	19.820		2.257
4.3	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	5.172	5.172									-			
4.4	Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công	4.772										-		4.772	
4.5	Trung tâm điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Quảng Trị	8.197										-		8.197	
4.6	Trung tâm lưu trữ lịch sử	6.606						6.606				-			
4.7	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Nam Quảng Trị	6.384										6.384			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
5	Sở Tài chính	63.688	-	-	-	150	-	-	-	-	-	10.778	52.760	-	-
5.1	Sở Tài chính	57.015				150						4.105	52.760		
5.2	Trung tâm dịch vụ tài chính công và xúc tiến đầu tư	6.673										6.673			
6	Sở Xây dựng	175.133	-	-	-	3.572	-	-	-	-	-	129.391	42.170	-	-
6.1	Sở Xây dựng	127.825				3.572						82.082	42.170		
6.2	Ban Quản lý, bảo trì giao thông Quảng Trị	43.824										43.824			
6.3	Trạm kiểm soát trọng tải xe lưu động	85										85			
6.4	Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng	1.000										1.000			
6.5	Trung tâm DV&QL bến xe khách phía Bắc	2.400										2.400			
7	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.680										-	2.680		
8	Sở Nông nghiệp - Môi trường	421.864	-	-	-	-	-	-	-	-	67.115	155.908	198.841	-	-
8.1	Sở Nông nghiệp - Môi trường	76.745									36.777	-	39.968		
8.2	Chi cục chăn nuôi và thú y	25.211										14.091	11.120		
8.3	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	15.615										9.043	6.572		
8.4	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng tỉnh Quảng Trị	9.953										-	9.953		
8.5	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai Quảng Trị	9.810										3.659	6.151		
8.6	Chi cục Kiểm lâm	124.241										10.095	114.146		
8.7	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	18.617									2.235	5.452	10.930		
8.8	Văn phòng đăng ký đất đai	9.858									9.858	-			
8.9	Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường	-									-	-			
8.10	Trung tâm quan trắc Nông nghiệp và Môi trường	18.245									18.245	-			
8.11	Trung tâm khuyến nông	17.310										17.310			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
8.12	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	7.040										7.040			
8.13	Trung tâm Giống Nông nghiệp	3.629										3.629			
8.14	Trung tâm Quy hoạch thiết kế nông, lâm, thủy sản	1.065										1.065			
8.15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Minh Hóa	2.304										2.304			
8.16	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Tuyên Hóa	2.296										2.296			
8.17	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Quảng Trạch	1.193										1.193			
8.18	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Ba Đồn	1.419										1.419			
8.19	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Bố Trạch	3.629										3.629			
8.20	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Đồng Hới	971										971			
8.21	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Quảng Ninh	1.053										1.053			
8.22	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Lệ Thủy	2.608										2.608			
8.23	BQL Cảng cá và đăng kiểm tàu cá	5.194										5.194			
8.24	BQL khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe nước trong	9.445										9.445			
8.25	BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Trị	6.175										6.175			
8.26	BQL Rừng phòng hộ Tuyên Hóa	5.718										5.718			
8.27	BQL Rừng phòng hộ Minh Hóa	6.112										6.112			
8.28	BQL Rừng phòng hộ Quảng Ninh	12.844										12.844			
8.29	BQL Rừng phòng hộ Quảng Trạch	2.739										2.739			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
8.30	Ban quản lý RPH Hướng Hóa - Đakrông	3.894										3.894			
8.31	Ban quản lý rừng đặc dụng tỉnh Quảng Trị	9.113										9.113			
8.32	Ban quản lý Khu bảo tồn biển đảo Côn cò	2.527										2.527			
8.33	Sự nghiệp phòng chống lụt bão	3.000										3.000			
8.34	BQL dự án FMCR	2.290										2.290			
8	Sở Khoa học và Công nghệ	97.370	-	59.423	-	-	-	421	-	-	-	1.500	36.026	-	-
8.1	Sở Khoa học và Công nghệ	62.804		26.357				421				-	36.026		
8.2	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	8.333		6.833								1.500			
8.3	Trung tâm chuyển đổi số và CNTT	5.392		5.392								-			
8.4	Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo	9.219		9.219								-			
8.5	Quỹ Phát triển KH&CN	5.908		5.908								-			
8.6	Sự nghiệp khoa học công nghệ	5.715		5.715								-			
9	Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch	147.362	36.979	-	-	-	-	69.912	-	3.722	-	15.436	21.313	-	-
9.1	Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch	25.779	100					3.381		639		346	21.313		
9.2	Trung tâm văn hóa và điện ảnh tỉnh	24.591						13.791				10.800			
9.3	Đoàn Nghệ thuật truyền thống	15.482						14.482				1.000			
9.4	Bảo tàng tỉnh Quảng Trị	24.924						22.924				2.000			
9.5	Thư viện tỉnh Quảng Trị	9.502						9.502				-			
9.6	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao	3.083								3.083		-			
9.7	Tạp chí Cửa Việt	3.375						3.375				-			
9.8	Trung tâm xúc tiến Du lịch	2.457						2.457				-			
9.9	Trung tâm huấn luyện & thi đấu thể thao tỉnh	36.879	36.879									-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
9.10	Ban Quản lý Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2” tiểu dự án tại tỉnh Quảng Bình	1.290										1.290			
10	Sở Y tế	870.352	1.000	-	-	-	767.261	-	-	-	-	10.700	33.179	58.212	-
10.1	Sở Y tế	28.896					5.500					-	20.388	3.008	
10.2	Chi cục Dân số	8.096	1.000				1.004					-	6.091		
10.3	Chi cục An toàn thực phẩm	7.690					990					-	6.700		
10.4	Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	6.012					2.073					1.508		2.432	
10.5	Trung tâm công tác xã hội Bắc Quảng Trị	1.500	-									1.500			
10.6	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị	25.107										2.500		22.607	
10.7	Trung tâm công tác xã hội Nam Quảng Trị	4.319										-		4.319	
10.8	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị	11.836										-		11.836	
10.9	Trung tâm công tác xã hội Bắc Quảng Trị	10.459										-		10.459	
10.10	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	14.609					14.609					-			
10.11	Trung tâm Giám định Y khoa	4.942					4.942					-			
10.12	Trung tâm Pháp y	4.321					4.321					-			
10.13	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	44.804					44.804					-			
10.14	Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy	47.086					47.086					-			
10.15	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh	29.416					29.416					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
10.16	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới	26.745					26.745					-			
10.17	Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch	51.653					51.653					-			
10.18	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn	28.375					28.375					-			
10.19	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trạch	35.427					35.427					-			
10.20	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa	37.013					37.013					-			
10.21	Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa	34.700					34.700					-			
10.22	Trung tâm Y tế khu vực Cam Lộ	24.792					24.792					-			
10.23	Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	47.506					47.506					-			
10.24	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hà	21.499					21.499					-			
10.25	Trung tâm Y tế khu vực Gio Linh	36.697					36.697					-			
10.26	Trung tâm Y tế khu vực Hải Lăng	34.116					34.116					-			
10.27	Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa	54.071					54.071					-			
10.28	Trung tâm Y tế khu vực Thạch Hãn	15.162					15.162					-			
10.29	Trung tâm Y tế khu vực Triệu Phong	37.518					37.518					-			
10.30	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh	38.129					38.129					-			
10.31	Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Cồn Cỏ	2.531					2.531					-			
10.32	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng Bắc Quảng Trị	1.686					1.125					292		268	
10.33	Bệnh viện Mắt Bắc Quảng Trị	8.105					8.105					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
10.34	Bệnh viện Mắt Nam Quảng Trị	1.008					1.008					-			
10.35	Bệnh viện đa khoa khu vực Lệ Thủy	12.707					12.707					-			
10.36	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh	9.576					9.576					-			
10.37	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới	1.900										1.900			
10.38	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bắc Quảng Trị	3.000										3.000			
10.39	Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa	13.164					13.164					-			
10.40	Bệnh viện đa khoa khu vực Minh Hóa	13.823					13.823					-			
10.41	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị	3.299					3.299					-			
10.42	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	477					477					-			
10.43	Bệnh viện đa khoa khu vực Vĩnh Linh	713					713					-			
10.44	Bệnh viện đa khoa khu vực Hướng Hóa	2.247					2.247					-			
10.45	Bệnh viện phổi	8.750					8.750					-			
10.46	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng Nam Quảng Trị	7.370					7.370					-			
10.47	Hỗ trợ Làng trẻ SOS	3.283										-		3.283	
10.48	Sở Y tế (Chưa phân bổ)	3.217					3.217					-			
10.49	Sự nghiệp dân số	242					242					-			
10.50	Sự nghiệp dân số (Chi cục Dân số QT mới)	758					758					-			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.299.142	1.275.329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.813	-	-
11.1	Sở Giáo dục và Đào tạo (gồm kinh phí chưa phân bổ)	97.665	73.852									-	23.813		
11.2	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	35.934	35.934									-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
11.3	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh	14.754	14.754									-			
11.4	Trường THPT Minh Hóa	15.637	15.637									-			
11.5	Trường THPT Tuyên Hóa	14.025	14.025									-			
11.6	Trường THPT Lê Trực	14.982	14.982									-			
11.7	Trường THPT Phan Bội Châu	11.948	11.948									-			
11.8	Trường THPT Lương Thế Vinh	27.557	27.557									-			
11.9	Trường THPT Lê Hồng Phong	22.676	22.676									-			
11.10	Trường THPT Quang Trung	26.608	26.608									-			
11.11	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	15.566	15.566									-			
11.12	Trường THPT số 2 Lê Lợi	12.576	12.576									-			
11.13	Trường THPT Lê Quý Đôn	24.913	24.913									-			
11.14	Trường THPT Hùng Vương	14.936	14.936									-			
11.15	Trường THPT Trần Phú	20.223	20.223									-			
11.16	Trường THPT Nguyễn Trãi	21.773	21.773									-			
11.17	Trường THPT Ngô Quyền	16.015	16.015									-			
11.18	Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	48.257	48.257									-			
11.19	Trường THPT Đào Duy Từ	23.677	23.677									-			
11.20	Trường THPT Đồng Hới	19.011	19.011									-			
11.21	Trường THPT Phan Đình Phùng	23.717	23.717									-			
11.22	Trường THPT Ninh Châu	17.321	17.321									-			
11.23	Trường THPT Quảng Ninh	14.979	14.979									-			
11.24	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	9.852	9.852									-			
11.25	Trường THPT Lê Thủy	23.270	23.270									-			
11.26	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	18.837	18.837									-			
11.27	Trường THPT Trần Hưng Đạo	17.068	17.068									-			
11.28	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	18.748	18.748									-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
11.29	Trường THPT & THCS Hóa Tiến	19.176	19.176									-			
11.30	Trường THPT & THCS Bắc Sơn	10.459	10.459									-			
11.31	Trường THPT & THCS Việt Trung	12.981	12.981									-			
11.32	Trường THPT & THCS Trung Hóa	10.858	10.858									-			
11.33	Trường THPT & THCS Dương Văn An	13.093	13.093									-			
11.34	Trường PTDT Nội trú Nam Quảng Trị	17.535	17.535									-			
11.35	Trường THCS và THPT Bến Hải	13.269	13.269									-			
11.36	Trường THCS và THPT Bến Quan	10.395	10.395									-			
11.37	Trường THCS và THPT Cồn Tiên	15.969	15.969									-			
11.38	Trường THCS và THPT Cửa Việt	14.145	14.145									-			
11.39	Trường THCS và THPT Đakrông	23.022	23.022									-			
11.40	Trường THPT A Túc	14.078	14.078									-			
11.41	Trường THPT Bùi Dục Tài	13.338	13.338									-			
11.42	Trường THPT Cam Lộ	18.732	18.732									-			
11.43	Trường THPT Chế Lan Viên	18.715	18.715									-			
11.44	Trường THPT Chu Văn An	15.793	15.793									-			
11.45	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	29.311	29.311									-			
11.46	Trường THPT Cửa Tùng	14.450	14.450									-			
11.47	Trường THPT Đakrông	22.790	22.790									-			
11.48	Trường THPT Đông Hà	20.217	20.217									-			
11.49	Trường THPT Gio Linh	19.877	19.877									-			
11.50	Trường THPT Hải Lăng	19.068	19.068									-			
11.51	Trường THPT Hướng Hóa	18.621	18.621									-			
11.52	Trường THPT Hướng Phùng	14.189	14.189									-			
11.53	Trường THPT Lao Bảo	10.905	10.905									-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
11.54	Trường THPT Lê Lợi	-	-									-			
11.55	Trường THPT số 1 Lê Lợi	20.597	20.597									-			
11.56	Trường THPT Lê Thế Hiếu	8.174	8.174									-			
11.57	Trường THPT Nguyễn Huệ	14.203	14.203									-			
11.58	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	7.349	7.349									-			
11.59	Trường THPT Trần Thị Tâm	11.353	11.353									-			
11.60	Trường THPT Triệu Phong	17.572	17.572									-			
11.61	Trường THPT TX Quảng Trị	19.892	19.892									-			
11.62	Trường THPT Vĩnh Định	15.691	15.691									-			
11.63	Trường THPT Vĩnh Linh	18.279	18.279									-			
11.64	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	9.906	9.906									-			
11.65	Trung tâm GDNN-GDTX Minh Hóa	6.778	6.778									-			
11.66	Trung tâm GDNN-GDTX Tuyên Hóa	7.860	7.860									-			
11.67	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Trạch	6.919	6.919									-			
11.68	Trung tâm GDNN-GDTX Ba Đồn	7.955	7.955									-			
11.69	Trung tâm GDNN-GDTX Bố Trạch	9.057	9.057									-			
11.70	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Ninh	6.583	6.583									-			
11.71	Trung tâm GDNN-GDTX TP Đồng Hới	-	-									-			
11.72	Trung tâm GDNN-GDTX Lệ Thủy	5.578	5.578									-			
11.73	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Vĩnh Linh	7.514	7.514									-			
11.74	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Gio Linh	6.384	6.384									-			
11.75	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đông Hà	9.805	9.805									-			
11.76	Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Phong	3.253	3.253									-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
11.77	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	2.598	2.598									-			
11.78	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	6.154	6.154									-			
11.79	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	3.431	3.431									-			
11.80	Trung tâm GDNN-GDTX Đakrông	5.574	5.574									-			
11.81	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	7.172	7.172									-			
12	Sở Công thương	56.285	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.072	45.213	-	-
12.1	Sở Công thương	18.135										2.000	16.135		
12.2	Chi cục Quản lý thị trường	29.078										-	29.078		
12.3	Trung tâm Khuyến công & XTTM	9.072										9.072			
13	Sở Tư pháp	28.899	5.827	-	-	-	-	-	-	-	-	5.445	17.627	-	-
13.1	Sở Tư pháp	17.627										-	17.627		
13.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1	5.827	5.827									-			
13.3	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 2	4.033										4.033			
13.4	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	1.412										1.412			
14	Sở Ngoại vụ	11.609			800							-	10.810		
15	Thanh tra tỉnh	38.124				683						-	37.441		
16	Ban quản lý khu kinh tế	46.635	-	-	-	-	-	-	-	-	5.788	23.484	17.363	-	-
16.1	Ban quản lý khu kinh tế	33.535									2.788	13.384	17.363		
16.2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Khu kinh tế	2.500										2.500			
16.3	Trung tâm quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị	5.600									3.000	2.600			
16.4	Ban Quản lý Khu kinh tế (phân bổ Trung tâm CSHT...)	5.000										5.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
III	Khối đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh	250.186	154.806	500	-	-	-	-	-	-	51.449	43.431	-	-	-
1	Trường cao đẳng y tế Quảng Bình	13.072	13.072									-			
2	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị	7.236	7.236									-			
3	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	4.478									4.478	-			
4	Trường Đại học Quảng Bình	64.799	64.299	500								-			
5	Trường cao đẳng nghề	9.931	9.931									-			
6	Trường Cao đẳng KT Công - Nông nghiệp	6.800	6.800									-			
7	Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	46.971	-	-	-	-	-	-	-	-	46.971	-	-	-	-
7.1	Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	6.500									6.500	-			
7.2	Trung tâm bảo vệ rừng và di sản thế giới	35.482									35.482	-			
7.3	TT cứu hộ, bảo tồn & PT sinh vật	4.989									4.989	-			
8	Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Quảng Trị	32.629	32.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	20.839	20.839									-			
10	Ban Quản lý Dự án Cải thiện thu nhập và nguồn nhân lực nông thôn tỉnh Quảng Trị (KOICA Quảng Trị)	2.562										2.562			
11	GTGC vốn viện trợ Dự án cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Trị - viện trợ KOICA	40.869										40.869			
IV	Hỗ trợ các đơn vị trung ương, doanh nghiệp nhà nước	219.029	3.000	-	135.746	34.580	-	-	-	-	3.100	34.994	-	5.759	1.850

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
1	Công an tỉnh	39.539				34.280					1.500	-		3.759	
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	112.596			109.996						600	-		2.000	
3	Ban chỉ huy biên phòng tỉnh	26.750			25.750						1.000	-			
4	Hỗ trợ Kho bạc nhà nước	100				100						-			
5	Công ty CP Đường Sắt	200				200						-			
6	Viện kiểm sát ND tỉnh	3.000										2.500			500
7	Cục thống kê	800										-			800
8	Hỗ trợ Tòa án tỉnh (công tác hội thẩm, bồi dưỡng nghiệp vụ và các hoạt động khác của Tòa án tỉnh)	500										-			500
9	Hỗ trợ BCĐ thi hành án dân sự	50										-			50
10	Trường Trung cấp Du lịch - Công nghệ số 9	3.000	3.000									-			
11	Công ty TNHH LCN Long Đại	1.200										1.200			
12	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	28.294										28.294			
13	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi Quảng Bình	3.000										3.000			
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	2.272.983	326.769	-	53.259	8.574	323.314	64.149	-	-	80.980	990.913	110.000	146.720	168.306
	Nhiệm vụ chi Quảng Bình cũ	1.257.799	235.896	-	13.500	-	3.350	30.500	-	-	-	714.703	110.000	114.851	35.000
1	Mua xe	20.000										-	20.000		
2	Đoàn ra, đoàn vào	10.000										-	10.000		
3	Đại hội, ngày lễ, kinh phí Đại hội Đảng các cấp, Đại hội thể dục thể thao	50.000										-	50.000		
4	Chi đột xuất hành chính khác	30.000										-	30.000		
5	SN giáo dục khác	30.000	30.000									-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
6	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội thuộc sự nghiệp giáo dục	63.430	63.430									-			
7	Kinh phí hợp đồng lao động theo ND 111	59.635	59.635									-			
8	Đào tạo lại	3.000	3.000									-			
9	Đào tạo cán bộ quân sự cơ sở và các đối tượng, đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	13.408	13.408									-			
10	Đào tạo nhân lực các DN vừa và nhỏ	600	600									-			
11	Kinh phí thực hiện chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông	20.000	20.000									-			
12	Đề án Nâng cao năng lực dạy và học ngoại ngữ	10.000	10.000									-			
13	Kinh phí đào tạo chính sách ngành Tài chính	1.300	1.300									-			
14	Đào tạo huấn luyện dự bị động viên	34.523	34.523									-			
15	Vốn đối ứng các Dự án y tế	350					350					-			
16	Kinh phí y tế quân dân y kết hợp	3.000					3.000					-			
17	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	6.000						6.000				-			
18	Chương trình Du lịch	17.000						17.000				-			
19	Sở Văn hóa Thể thao (Công tác gia đình + Nghị quyết hỗ trợ nghệ nhân)	600						600				-			
20	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	6.900						6.900				-			
21	Các chương trình, chính sách của ngành nông nghiệp	39.000										39.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
22	Chương trình CN TTCN & XTTM	6.900										6.900			
23	Dự án phát triển thương mại điện tử, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	900										900			
24	Chương trình lâm nghiệp	98.640										98.640			
25	Hỗ trợ sửa chữa kết cấu Công trình Thủy lợi	20.000										20.000			
26	Vốn đối ứng nước ngoài và đối ứng khác	2.000										2.000			
27	Vốn uỷ thác qua NHCSXH tỉnh cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác	25.000										25.000			
28	Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí	32.250										32.250			
29	Vốn đối ứng CTMTQG xây dựng NTM	22.663										22.663			
30	Vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	5.575										5.575			
31	Vốn đối ứng CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025	2.480										2.480			
32	Chương trình bố trí dân cư	7.000										7.000			
33	Kp thực hiện NQ hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ Giám sát hành trình	2.936										2.936			
34	Kp thực hiện NQ duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều	14.000										14.000			
35	Kinh phí thực hiện Quyết định 48/QĐ-TTg	320.136										320.136			
36	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	20.000										20.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
37	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	940										940			
38	Vốn quy hoạch; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí xác định chi phí hạ tầng các dự án; kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất,...	94.282										94.282			
39	Đợt xuất ANQP	10.000			10.000							-			
40	Kinh phí ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia	3.500			3.500							-			
41	Chế độ bảo trợ xã hội	85.510										-		85.510	
42	Đợt xuất khác	20.769										-		20.769	
43	Kinh phí thực hiện Đề án 1371	3.572										-		3.572	
44	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2024-2026 và Nghị quyết hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy	5.000										-		5.000	
45	Hỗ trợ các đơn vị và đợt xuất khác	35.000										-			35.000
	Nhiệm vụ chi Quản Trữ cũ	714.556	1.623	-	29.759	-	319.964	30.649	-	-	80.980	179.412	-	31.869	40.300
46	Kinh phí thực hiện các chính sách cho TW ban hàn	37.546	37.546									-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
47	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSĐP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	36.000	36.000									-			
48	Đào tạo cán bộ Lào	4.236	4.236									-			
49	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983	5.983									-			
50	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000	1.000									-			
51	Đào tạo lại	4.485	4.485									-			
52	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế	25.100	-	-	-		25.100	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864	-	-	-		294.864	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	21.015	-
55	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833										-		6.833	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
56	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.882	-
57	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.139	-
58	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800	-	-	-	-	-	-	-	-	80.800	-	-	-	-
59	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	26.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.315	-	-	-
60	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.333	-	-	-
61	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344										43.344			
62	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.072	-	-	-
63	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000
64	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000
65	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000
66	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.300
67	Kinh phí đại hội Đảng	12.000										-			12.000

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
74	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.132	-	-	-
75	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.955	-	-	-
76	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800										8.800			
77	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000	-	-	-	-		25.000	-	-	-	-	-	-	-
78	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-
79	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-
80	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
81	Chi phối hợp các đơn vị	180									180	-			
82	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin (phân bổ sau)	5.649	-	-	-	-	-	5.649	-	-	-	-	-	-	-
83	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623	1.623									-			
84	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.461	-	-	-
85	Kinh phí thu hồi các đơn vị giải thể	93.006													93.006
	Kinh phí bổ sung có mục tiêu (Quảng Trị cũ)	118.372	-	-	10.000	8.574	-	3.000	-	-	-	96.798	-	-	-
92	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	13.493										13.493			
93	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.574				8.574						-			
94	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.030										1.030			

[illegible]

Phụ lục 11

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			NSTW	NST	NS XÃ	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
							NSTW	NST	NS XÃ		NSTW	NST		NSTW	NST
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
	TỔNG CỘNG	645.810	586.484	57.769	1.558	192.572	186.235	4.779	1.558	356.543	337.968	18.575	96.696	62.281	34.415
A	CẤP TỈNH	205.541	178.287	27.255	0	52.394	50.972	1.422	0	87.924	84.096	3.828	65.223	43.219	22.005
I	Đơn vị cấp tỉnh	146.767	123.485	23.282		36.640	35.676	964	0	48.701	47.446	1.255	61.426	40.363	21.063
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14.665	10.553	4.112		1.964	1.785	179	0	1.734	1.696	38	10.967	7.072	3.895
2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	7.254	5.454	1.800		1.680	1.680						5.574	3.774	1.800
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	6.097	5.995	102		0				6.097	5.995	102	0		
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18.334	15.923	2.411		971	911	60		10.123	9.772	351	7.240	5.240	2.000
5	Sở Y tế	23.524	21.186	2.338		7.101	6.499	602		12.823	12.787	36	3.600	1.900	1.700
6	Sở Xây dựng	3.560	3.560	0		3.560	3.560	0					0		
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	2.495	2.459	36		300	300	0		2.165	2.129	36	30	30	0
8	Sở Công thương	2.050	1.950	100		0				1.450	1.450	0	600	500	100
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.353	1.965	388		793	760	33		140	85	55	1.420	1.120	300
10	Sở Tư Pháp (gồm 02 Trung tâm trợ giúp pháp lý)	1.384	1.075	309		558	535	23		186	50	136	640	490	150
11	Sở Khoa học Công nghệ	1.067	1.017	50		0				67	17	50	1.000	1.000	0
12	Sở Tài chính	975	788	187		337	320	17		288	243	45	350	225	125
13	Tỉnh Đoàn	1.130	825	305		255	250	5					875	575	300
14	Báo và Đài PTTH	1.245	725	520		495	450	45		200	0	200	550	275	275
15	Trường Cao đẳng kỹ thuật nghề	13.788	13.788	0		13.788	13.788	0	0				0		0
16	Trường Cao đẳng kỹ thuật	300	300	0		0							300	300	0
17	Trường Cao đẳng y tế	3.917	3.917	0		3.917	3.917	0					0		
18	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	200	200	0		200	200	0					0		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			NSTW	NST	NS XÃ	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
19	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.475	5.139	336		255	255	0		3.890	3.854	36	1.330	1.030	300
20	Hội Nông dân	1.315	815	500		215	215	0					1.100	600	500
21	Hội Cựu chiến binh	400	250	150		250	250	0					150	0	150
22	BQL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng	1.350	1.350	0		0				1.350	1.350	0	0		0
23	BQL Rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	5.650	5.650	0		0				5.650	5.650	0	0		
24	BQL Rừng phòng hộ Lưu vực sông Bến Hải	2.119	2.119	0		0				2.119	2.119	0	0		
25	Liên minh HTX	1.235	1.035	200		0				210	210	0	1.025	825	200
27	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400	400	0		0							400	400	0
28	Công an tỉnh	1.130	880	250		0							1.130	880	250
29	Cục Thống kê	77	77	0		0							77	77	0
30	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	4.305	3.305	1.000		0							4.305	3.305	1.000
31	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	17.233	9.600	7.633		0							17.233	9.600	7.633
32	Trung tâm Khuyến nông	660	560	100		0							660	560	100
33	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	800	550	250		0							800	550	250
34	Văn phòng UBND tỉnh	70	35	35		0							70	35	35
35	BCH Bộ đội Biên phòng	210	40	170		0				210	40	170	0		
II	Chương trình MTQG các huyện nộp trả trước sáp nhập nộp trả NS tỉnh chưa phân bổ	58.774	54.802	3.973	0	15.754	15.296	458	0	39.223	36.650	2.573	3.797	2.856	942
	Quảng Bình cũ	47.066	43.094	3.973		6.286	5.828	458	0	39.223	36.650	2.573	1.557	616	942
	Quảng Trị cũ	11.708	11.708	0		9.468	9.468						2.240	2.240	0
B	KHỐI XÃ	440.269	408.197	30.514	1.558	140.178	135.263	3.357	1.558	268.619	253.872	14.747	31.472	19.062	12.410

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			NSTW	NST	NS XÃ	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
							NSTW	NST	NS XÃ		NSTW	NST		NSTW	NST
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
I	Quảng Bình cũ	212.687	180.615	30.514	1.558	55.876	50.961	3.357	1.558	137.528	122.781	14.747	19.283	6.873	12.410
1	Mình Hóa	3.158	2.610	548	0	2.600	2.380	220	0	100	0	100	458	230	228
2	Dân Hóa	35.701	32.676	3.025	0	320	320	0	0	35.335	32.333	3.002	46	23	23
3	Tân Thành	3.421	2.733	688	0	995	867	128	0	2.401	1.851	550	25	15	10
4	Kim Điền	10.882	10.021	861	0	1.100	1.012	88	0	9.736	8.986	750	46	23	23
5	Kim Phú	16.969	14.798	2.171	0	2.200	1.980	220	0	14.675	12.775	1.900	94	43	51
6	Đồng Lê	2.956	2.447	473	36	1.890	1.737	117	36	0	0	0	1.066	710	356
7	Tuyên Phú	1.563	1.408	128	27	1.503	1.378	98	27	0	0	0	60	30	30
8	Tuyên Lâm	12.175	11.033	1.114	28	1.359	1.191	140	28	10.776	9.822	954	40	20	20
9	Tuyên Bình	1.006	891	99	16	946	861	69	16	0	0	0	60	30	30
10	Tuyên Hóa	1.486	1.325	138	23	1.406	1.285	98	23	0	0	0	80	40	40
11	Tuyên Sơn	880	790	76	14	840	770	56	14	0	0	0	40	20	20
12	Phú Trạch	1.720	1.178	341	201	1.596	1.094	301	201	0	0	0	124	84	40
13	Trung Thuận	1.204	1.154	50	0	1.091	1.091	0	0	0	0	0	113	63	50
14	Hòa Trạch	1.237	887	350	0	824	824	0	0	0	0	0	413	63	350
15	Quảng Trạch	1.724	1.084	640	0	937	937	0	0	0	0	0	787	147	640
16	Tân Gianh	1.167	1.137	30	0	1.074	1.074	0	0	0	0	0	93	63	30
17	Bắc Gianh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Ba Đồn	820	181	639	0	0	0	0	0	0	0	0	820	181	639
19	Nam Gianh	2.487	2.081	406	0	1.802	1.802	0	0	0	0	0	685	279	406
20	Nam Ba Đồn	2.485	1.189	1.296	0	0	0	0	0	0	0	0	2.485	1.189	1.296
21	Thượng Trạch	11.304	11.294	10	0	751	751	0	0	10.533	10.533	0	20	10	10
22	Phong Nha	4.176	4.102	74	0	2.729	2.729	0	0	1.300	1.300	0	147	73	74
23	Bố Trạch	2.467	2.398	69	0	2.300	2.300	0	0	0	0	0	167	98	69
24	Bắc Trạch	4.464	2.569	1.895	0	2.436	2.436	0	0	0	0	0	2.028	133	1.895
25	Hoàn Lão	2.016	683	887	446	1.588	473	669	446	16	0	16	412	210	202
26	Đông Trạch	1.268	1.168	100	0	1.090	1.090	0	0	0	0	0	178	78	100
27	Nam Trạch	3.013	2.933	80	0	1.370	1.370	0	0	1.495	1.495	0	148	68	80
28	Đồng Hới	2.670	1.627	993	50	1.368	1.244	74	50	0	0	0	1.302	383	919

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			NSTW	NST	NS XÃ	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
29	Đồng Thuận	1.386	800	568	18	513	467	28	18	0	0	0	873	333	540
30	Đồng Sơn	1.557	956	577	24	684	622	38	24	0	0	0	873	334	539
31	Quảng Ninh	3.552	2.312	1.172	68	1.762	1.592	102	68	0	0	0	1.790	720	1.070
32	Ninh Châu	2.123	1.680	375	68	1.835	1.660	107	68	0	0	0	288	20	268
33	Trường Ninh	3.601	2.854	679	68	2.128	1.944	116	68	850	850	0	623	60	563
34	Trường Sơn	15.710	11.446	4.252	12	226	214	0	12	15.435	11.232	4.203	49	0	49
35	Lệ Thủy	4.465	3.025	1.440	0	2.700	2.700	0	0	0	0	0	1.765	325	1.440
36	Cam Hồng	2.405	2.055	350	0	2.255	1.955	300	0	0	0	0	150	100	50
37	Sen Nư	2.183	1.336	388	459	1.808	961	388	459	0	0	0	375	375	0
38	Tân Mỹ	1.900	1.900	0	0	1.800	1.800	0	0	0	0	0	100	100	0
39	Trường Phú	1.985	1.725	260	0	1.350	1.350	0	0	300	300	0	335	75	260
40	Kim Ngân	36.001	32.729	3.272	0	1.350	1.350	0	0	34.576	31.304	3.272	75	75	0
41	Lệ Ninh	1.400	1.400	0	0	1.350	1.350	0	0	0	0	0	50	50	0
II	Quảng Trị cũ	227.582	227.582	0		84.302	84.302	0		131.091	131.091	0	12.189	12.189	0
42	Vĩnh Linh	1.946	1.946	0		1.165	1.165	0		232	232		549	549	
43	Cửa Tùng	1.950	1.950	0		1.456	1.456	0		0	0		494	494	
44	Vĩnh Hoàng	1.809	1.809	0		1.431	1.431	0		0	0		378	378	
45	Vĩnh Thủy	1.540	1.540	0		1.073	1.073	0		0	0		467	467	
46	Bến Quan	7.896	7.896	0		1.846	1.846	0		5.928	5.928		122	122	
47	Cồn Tiên	6.222	6.222	0		2.908	2.908	0		3.314	3.314		0	0	
48	Cửa Việt	1.803	1.803	0		1.803	1.803	0		0	0		0	0	
49	Gio Linh	3.212	3.212	0		2.426	2.426	0		0	0		786	786	
50	Bến Hải	1.614	1.614	0		1.614	1.614	0		0	0		0	0	
51	Cam Lộ	2.606	2.606	0		1.167	1.167	0		0	0		1.439	1.439	
52	Hiếu Giang	2.513	2.513	0		1.300	1.300	0		422	422		791	791	
53	La Lay	15.908	15.908	0		5.796	5.796	0		10.074	10.074		38	38	
54	Tà Rụt	19.316	19.316	0		6.716	6.716	0		12.560	12.560		40	40	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			NSTW	NST	NS XÃ	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
55	Đakrông	26.791	26.791	0		9.263	9.263	0		17.483	17.483		45	45	
56	Ba Lòng	4.368	4.368	0		2.037	2.037	0		1.532	1.532		799	799	
57	Hướng Hiệp	20.417	20.417	0		6.603	6.603	0		12.790	12.790		1.024	1.024	
58	Hướng Lập	8.932	8.932	0		1.150	1.150	0		7.762	7.762		20	20	
59	Hướng Phùng	13.801	13.801	0		1.657	1.657	0		12.114	12.114		30	30	
60	Khe Sanh	12.594	12.594	0		3.111	3.111	0		9.239	9.239		245	245	
61	Tân Lập	7.911	7.911	0		1.672	1.672	0		5.999	5.999		240	240	
62	Lao Bảo	3.994	3.994	0		1.262	1.262	0		2.392	2.392		340	340	
63	Lìa	17.498	17.498	0		1.874	1.874	0		15.594	15.594		30	30	
64	A Dơi	15.644	15.644	0		1.957	1.957	0		13.657	13.657		30	30	
65	Triệu Phong	2.423	2.423	0		1.367	1.367	0		0	0		1.057	1.057	
66	Ái Tử	1.393	1.393	0		1.292	1.292	0		0	0		101	101	
67	Triệu Bình	1.890	1.890	0		1.647	1.647	0		0	0		243	243	
68	Triệu Cơ	1.415	1.415	0		1.324	1.324	0		0	0		91	91	
69	Nam Cửa Việt	1.487	1.487	0		1.384	1.384	0		0	0		103	103	
70	Diên Sanh	2.310	2.310	0		1.991	1.991	0		0	0		319	319	
71	Mỹ Thủy	1.354	1.354	0		1.314	1.314	0		0	0		40	40	
72	Hải Lăng	1.229	1.229	0		1.004	1.004	0		0	0		225	225	
73	Nam Hải Lăng	2.461	2.461	0		1.871	1.871	0		0	0		590	590	
74	Vĩnh Định	3.401	3.401	0		2.406	2.406	0		0	0		995	995	
75	Đông Hà	1.112	1.112	0		1.112	1.112	0		0	0		0	0	
76	Nam Đông Hà	1.112	1.112	0		1.112	1.112	0		0	0		0	0	
77	Quảng Trị	3.059	3.059	0		2.539	2.539	0		0	0		520	520	
78	Cồn Cỏ	2.651	2.651	0		2.651	2.651			0	0		0	0	

Phụ lục 12

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Phân chia từ các khoản thu do tính quản lý				
A	B	1	2=3+5	3	4	5		6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	2.861.716	764.569	152.870	2.708.846	554.347	57.353	11.192.475	1.341.189	142.293	13.440.526
	Quảng Bình	2.729.193	687.831	138.905	2.590.288	491.573	57.353	6.403.098	670.654	141.193	7.902.776
1	Minh Hóa	5.921	4.396	2.593	3.328	1.695	108	296.494	31.651		332.541
2	Dân Hóa	276	259	79	197	173	7	159.051	51.794		211.105
3	Tân Thành	2.099	1.525	582	1.517	792	151	51.475	7.474		60.474
4	Kim Điền	583	387	167	416	220	0	72.487	22.160		95.034
5	Kim Phú	2.919	1.914	717	2.202	1.157	40	152.715	45.058		199.688
6	Đồng Lê	16.833	7.853	6.488	10.346	1.338	28	316.786	6.735		331.374
7	Tuyên Phú	4.589	3.061	2.543	2.046	515	3	112.522	3.238	90	118.911
8	Tuyên Lâm	400	331	57	343	274	0	75.458	12.767		88.556
9	Tuyên Bình	6.448	3.447	2.039	4.409	1.397	11	91.528	2.058	400	97.432
10	Tuyên Hóa	41.167	19.481	6.675	34.492	12.588	218	109.537	3.468	6.298	138.784
11	Tuyên Sơn	3.768	2.340	1.836	1.932	504	0	48.660	1.492	800	53.292
12	Phú Trạch	35.274	12.351	1.698	33.576	10.069	584	133.843	3.337	1.954	151.486
13	Trung Thuần	3.428	2.793	690	2.738	2.100	3	92.692	1.980	1.563	99.028
14	Hòa Trạch	15.592	7.176	1.306	14.286	5.286	584	123.658	1.713	650	133.197
15	Quảng Trạch	171.696	15.794	3.819	167.877	11.911	64	281.086	35.150	1.202	333.233
16	Tân Gianh	14.490	8.519	1.124	13.366	7.333	62	130.682	3.228	658	143.087

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Phân chia từ các khoản thu do tính quản lý				
17	Bắc Gianh	107.626	28.959	2.070	105.557	26.562	327	139.598	1.351		169.908
18	Ba Đồn	69.294	24.819	2.982	66.312	21.510	327	297.520	2.644		324.982
19	Nam Gianh	47.643	21.472	1.271	46.372	20.196	5	183.977	4.193		209.642
20	Nam Ba Đồn	5.207	3.050	839	4.368	2.194	17	155.623	4.529		163.201
21	Thượng Trạch	1.200	1.200	0	1.200	0	1.200	90.893	12.674		104.767
22	Phong Nha	20.015	12.718	1.788	18.227	7.458	3.472	176.547	6.526		195.791
23	Bố Trạch	29.764	16.044	4.002	25.762	12.020	22	146.718	4.617		167.379
24	Bắc Trạch	63.320	25.519	2.307	61.013	22.719	493	150.638	4.464		180.621
25	Hoàn Lão	80.362	29.521	8.990	71.372	20.484	47	396.097	3.180		428.797
26	Đông Trạch	43.995	22.716	2.820	41.175	19.891	5	130.824	2.068		155.607
27	Nam Trạch	52.775	20.437	2.404	50.371	17.842	191	140.576	3.413		164.427
28	Đồng Hới	1.209.436	156.404	33.728	1.175.708	87.162	35.514	277.820	142.079	103.227	679.530
29	Đồng Thuận	218.192	53.145	7.999	210.193	39.355	5.791	95.828	18.739	3.700	171.413
30	Đồng Sơn	78.155	16.817	5.186	72.969	10.978	653	109.588	19.213	400	146.018
31	Quảng Ninh	132.056	48.273	2.818	129.238	45.314	141	298.552	5.509	4.698	357.033
32	Ninh Châu	59.616	20.583	2.054	57.562	14.121	4.408	117.875	4.514	3.462	146.434
33	Trường Ninh	18.975	10.198	3.226	15.749	6.877	95	147.692	4.762	1.979	164.631
34	Trường Sơn	6.031	4.829	2.136	3.895	2.689	4	102.675	16.469	2.020	125.992
35	Lệ Thủy	77.481	29.676	6.167	71.314	23.152	357	378.864	54.000	8.092	470.632
36	Cam Hồng	41.874	27.041	2.552	39.322	24.489	0	101.286	16.543		144.870
37	Sen Nư	7.484	4.891	3.226	4.257	1.501	164	86.492	14.289		105.672
38	Tân Mỹ	5.323	2.945	1.291	4.032	1.654	0	107.808	15.844		126.596
39	Trường Phú	14.399	6.691	1.440	12.959	5.237	14	100.903	15.471		123.064
40	Kim Ngân	669	618	159	510	41	418	133.162	44.411		178.191

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Phân chia từ các khoản thu do tính quản lý				
41	Lệ Ninh	12.818	7.639	5.038	7.780	776	1.825	86.866	15.851		110.356
	Quảng Trị	132.523	76.738	13.965	118.559	62.773	0	4.789.378	670.535	1.100	5.537.751
42	Vĩnh Linh	6.896	4.252	312	6.584	3.940		204.127	19.191		227.570
43	Cửa Tùng	3.091	2.104	667	2.424	1.437		117.551	13.860		133.515
44	Vĩnh Hoàng	1.808	1.256	346	1.462	910		94.491	9.636		105.382
45	Vĩnh Thủy	1.401	1.022	426	975	596		77.063	8.579		86.664
46	Bến Quan	447	277	35	412	242		83.708	13.458		97.443
47	Cồn Tiên	1.372	984	327	1.045	657		120.486	19.571		141.041
48	Cửa Việt	3.150	2.061	518	2.632	1.542		105.499	14.853		122.413
49	Gio Linh	3.829	2.607	613	3.216	1.995		231.770	22.299		256.676
50	Bến Hải	805	596	267	538	329		73.778	9.902		84.276
51	Cam Lộ	2.788	1.919	553	2.235	1.366		204.840	22.410		229.169
52	Hiếu Giang	2.201	1.639	407	1.794	1.232		150.358	17.386		169.384
53	La Lay	73	57	27	46	31		85.429	22.864		108.350
54	Tà Rụt	217	162	53	165	110		105.246	28.642		134.050
55	Đakrông	93	76	46	47	30		163.353	40.172		203.601
56	Ba Lòng	87	67	27	59	40		47.805	6.770		54.642
57	Hướng Hiệp	1.557	946	131	1.426	815		208.976	37.521		247.444
58	Hướng Lập	20	20	20	0	0		54.159	13.394		67.574
59	Hướng Phùng	325	325	50	275	275		118.440	25.342		144.106
60	Khe Sanh	2.815	2.815	165	2.650	2.650		298.346	28.267		329.428
61	Tân Lập	510	510	85	425	425		100.737	15.354		116.601
62	Lao Bảo	2.635	2.635	195	2.440	2.440		118.340	15.737		136.712
63	Lìa	145	145	30	115	115		140.601	31.483		172.229

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Phân chia từ các khoản thu do tính quản lý				
64	A Dơi	50	50	30	20	20		112.531	27.022		139.603
65	Triệu Phong	3.200	2.013	268	2.932	1.745		208.389	20.654		231.055
66	Ái Tử	1.500	1.049	217	1.283	832		67.557	9.725		78.331
67	Triệu Bình	1.788	1.471	868	920	603		107.091	12.824		121.386
68	Triệu Cơ	1.445	1.095	372	1.073	723		89.974	11.515		102.584
69	Nam Cửa Việt	1.295	1.040	579	716	461		101.760	13.344		116.144
70	Diên Sanh	3.473	3.473	935	2.538	2.538		162.888	45.688		212.049
71	Mỹ Thủy	793	793	550	243	243		72.544	4.588		77.925
72	Hải Lăng	1.371	1.371	464	907	907		76.141	2.578		80.089
73	Nam Hải Lăng	1.389	1.389	991	398	398		90.172	4.610		96.171
74	Vĩnh Định	972	972	747	224	224		103.284	5.477		109.732
75	Đông Hà	29.464	12.985	884	28.580	12.101		312.087	33.393		358.465
76	Nam Đông Hà	39.440	16.680	1.222	38.218	15.458		165.974	19.171		201.825
77	Quảng Trị	9.680	5.485	424	9.256	5.061		187.919	18.433		211.836
78	Cồn Cỏ	400	400	115	285	285		25.963	4.822	1.100	32.285

(1): Số bscmt tổng hợp theo số dự toán cấp huyện giao từ đầu năm và số phát sinh ngoài dự toán đến 30/6/2025

Phụ lục 13

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (2)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	7	8	8	9	10
	TỔNG SỐ	13.440.526	12.531.234	499.755	496.083	11.793.869	6.732.913	0	0	237.610	0	909.293	470.582	438.711
	<u>Quảng Bình</u>	7.902.776	7.627.388	487.433	487.433	6.997.290	3.743.220	0	0	142.665	0	275.387	64.258	211.129
1	Mình Hóa	332.541	329.383	1.316	1.316	316.553	122.922			11.514		3.158		3.158
2	Dân Hóa	211.105	175.404	0		174.083	127.645			1.321		35.701		35.701
3	Tân Thành	60.474	57.053	840	840	55.651	30.952			562		3.421		3.421
4	Kim Điền	95.034	84.152	120	120	83.294	50.079			738		10.882		10.882
5	Kim Phú	199.688	182.719	888	888	180.624	117.835			1.207		16.969		16.969
6	Đồng Lê	331.374	328.154	2.260	2.260	319.218	125.044			6.676		3.220	300	2.920
7	Tuyên Phú	118.911	117.375	400	400	115.379	71.144			1.597		1.536		1.536
8	Tuyên Lâm	88.556	76.409	240	240	74.787	49.880			1.382		12.147		12.147
9	Tuyên Bình	97.432	96.442	1.600	1.600	93.302	56.749			1.540		990		990
10	Tuyên Hóa	138.784	137.321	12.200	12.200	123.434	73.509			1.688		1.463		1.463
11	Tuyên Sơn	53.292	52.426	120	120	50.966	28.839			1.340		866		866
12	Phú Trạch	151.486	148.149	9.645	9.645	135.599	85.546			2.905		3.337	1.818	1.519
13	Trung Thuận	99.028	97.048	2.000	2.000	93.065	55.297			1.983		1.980	776	1.204
14	Hòa Trạch	133.197	131.484	5.060	5.060	123.846	81.815			2.578		1.713	476	1.237
15	Quảng Trạch	333.233	298.083	12.075	12.075	280.163	111.652			5.845		35.150	33.426	1.724
16	Tân Gianh	143.087	139.859	7.120	7.120	130.077	83.550			2.662		3.228	2.061	1.167
17	Bắc Gianh	169.908	168.557	26.700	26.700	138.603	87.012			3.254		1.351	1.351	0
18	Ba Đồn	324.982	322.338	21.200	21.200	297.953	121.962			3.185		2.644	1.824	820
19	Nam Gianh	209.642	205.449	20.000	20.000	180.573	106.122			4.876		4.193	1.706	2.487
20	Nam Ba Đồn	163.201	158.673	2.000	2.000	153.495	89.123			3.178		4.529	2.044	2.485
21	Thượng Trạch	104.767	93.463	1.370	1.370	90.453	67.181			1.640		11.304		11.304
22	Phong Nha	195.791	190.415	7.250	7.250	179.809	128.006			3.356		5.376	1.200	4.176

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (2)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	7	8	8	9	10
23	Bồ Trách	167.379	164.912	14.150	14.150	147.838	102.667			2.924		2.467		2.467
24	Bắc Trách	180.621	176.157	21.920	21.920	151.076	97.025			3.161		4.464		4.464
25	Hoàn Lão	428.797	427.227	21.410	21.410	397.341	155.534			8.476		1.570		1.570
26	Đông Trách	155.607	154.339	20.050	20.050	131.523	84.557			2.767		1.268		1.268
27	Nam Trách	164.427	161.414	18.100	18.100	140.437	96.607			2.877		3.013		3.013
28	Đồng Hới	679.530	668.500	84.750	84.750	570.380	226.977			13.370		11.031	8.411	2.620
29	Đồng Thuận	171.413	166.003	38.600	38.600	124.083	82.127			3.320		5.410	4.042	1.368
30	Đồng Sơn	146.018	139.661	9.900	9.900	126.967	78.395			2.793		6.358	4.825	1.533
31	Quảng Ninh	357.033	353.549	45.079	45.079	297.360	105.485			11.110		3.484		3.484
32	Ninh Châu	146.434	144.379	13.790	13.790	128.535	75.793			2.055		2.055		2.055
33	Trường Ninh	164.631	161.098	7.000	7.000	152.065	96.092			2.034		3.533		3.533
34	Trường Sơn	125.992	110.294	2.720	2.720	106.480	74.992			1.094		15.698		15.698
35	Lệ Thủy	470.632	466.167	22.320	22.320	433.717	162.569			10.130		4.465		4.465
36	Cam Hồng	144.870	142.465	24.320	24.320	116.771	67.561			1.374		2.405		2.405
37	Sen Nư	105.672	103.948	1.600	1.600	101.200	59.326			1.148		1.724		1.724
38	Tân Mỹ	126.596	124.696	1.400	1.400	120.951	71.041			2.345		1.900		1.900
39	Trường Phú	123.064	121.079	4.960	4.960	113.279	72.542			2.841		1.985		1.985
40	Kim Ngân	178.191	142.190	0	0	140.197	101.337			1.992		36.001		36.001
41	Lệ Ninh	110.356	108.956	960	960	106.166	60.731			1.830		1.400		1.400
	Quảng Trị	5.537.751	4.903.845	12.322	8.650	4.796.579	2.989.693	0	0	94.944	0	633.906	406.323	227.582
42	Vĩnh Linh	227.570	208.753	0		202.668	105.647			6.085		18.817	16.871	1.946
43	Cửa Tùng	133.515	120.099	0		118.758	80.287			1.341		13.416	11.466	1.950
44	Vĩnh Hoàng	105.382	95.942	0		94.741	63.551			1.201		9.440	7.631	1.809
45	Vĩnh Thủy	86.664	78.297	0		77.222	51.535			1.075		8.367	6.827	1.540
46	Bến Quan	97.443	84.296	0		82.418	51.857			1.878		13.147	5.251	7.896
47	Cồn Tiên	141.041	123.757	0		121.480	83.389			2.277		17.285	11.063	6.222
48	Cửa Việt	122.413	107.661	0		105.119	74.665			2.542		14.751	12.948	1.803
49	Gio Linh	256.676	234.562	0		231.380	114.883			3.182		22.114	18.902	3.212

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (2)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	7	8	8	9	10
50	Bến Hải	84.276	74.534	0		72.701	48.469			1.833		9.742	8.128	1.614
51	Cam Lộ	229.169	208.729	950	950	202.922	111.847			4.857		20.439	17.834	2.606
52	Hiếu Giang	169.384	154.343	950	950	150.944	104.496			2.449		15.041	12.528	2.513
53	La Lay	108.350	86.247	0		84.769	60.406			1.478		22.103	6.195	15.908
54	Tà Rụt	134.050	105.892	0		104.328	76.235			1.564		28.158	8.842	19.316
55	Đakrông	203.601	163.947	0		162.328	129.342			1.619		39.654	12.863	26.791
56	Ba Lòng	54.642	48.357	0		47.013	28.956			1.344		6.285	1.917	4.368
57	Hướng Hiệp	247.444	210.438	0		205.342	115.117			5.096		37.006	16.590	20.417
58	Hướng Lập	67.574	54.515	0		53.837	35.455			678		13.058	4.126	8.932
59	Hướng Phùng	144.106	120.169	0		118.942	90.521			1.227		23.937	10.136	13.801
60	Khe Sanh	329.428	302.839	0		289.453	168.778			13.386		26.589	13.995	12.594
61	Tân Lập	116.601	102.258	0		100.944	74.340			1.314		14.343	6.432	7.911
62	Lao Bảo	136.712	122.563	0		121.242	90.624			1.321		14.149	10.155	3.994
63	Lìa	172.229	141.483	0		140.320	109.848			1.163		30.747	13.249	17.498
64	A Dơi	139.603	113.305	0		112.577	83.775			728		26.298	10.654	15.644
65	Triệu Phong	231.055	211.737	0		209.931	92.155			1.806		19.318	16.894	2.423
66	Ái Tử	78.331	69.867	0		67.953	46.166			1.914		8.464	7.071	1.393
67	Triệu Bình	121.386	110.266	0		107.954	79.230			2.312		11.121	9.231	1.890
68	Triệu Cơ	102.584	92.735	0		90.432	64.910			2.303		9.849	8.434	1.415
69	Nam Cửa Việt	116.144	104.308	0		102.186	76.874			2.121		11.836	10.349	1.487
70	Diên Sanh	212.049	166.635	0		163.560	73.473			3.075		45.414	43.104	2.310
71	Mỹ Thủy	77.925	73.701	0		71.885	48.731			1.816		4.224	2.870	1.354
72	Hải Lăng	80.089	77.965	0		76.127	49.697			1.838		2.124	895	1.229
73	Nam Hải Lăng	96.171	92.186	0		90.319	61.095			1.868		3.984	1.523	2.461
74	Vĩnh Định	109.732	104.914	0		103.015	71.545			1.899		4.818	1.417	3.401
75	Đông Hà	358.465	330.482	5.065	5.065	319.668	147.272			5.749		27.983	26.872	1.112
76	Nam Đông Hà	201.825	184.690	1.685	1.685	178.582	127.858			4.423		17.135	16.024	1.112
77	Quảng Trị	211.836	193.910	0		190.276	95.357			3.634		17.926	14.867	3.059

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (2)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	7	8	8	9	10
78	Cồn Cỏ	32.285	27.463	3.672		23.243	1.307			548		4.822	2.171	2.651

Ghi chú : (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng xã.

(2) Chi BSCMT thực hiện các chính sách giao theo số huyện giao xã theo dự toán đầu năm

Phụ lục số 14

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Tr

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (1)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4+5	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.341.189	0	902.478	438.711
	Quảng Bình	670.654	0	459.525	211.129
1	Mình Hóa	31.651		28.493	3.158
2	Dân Hóa	51.794		16.093	35.701
3	Tân Thành	7.474		4.053	3.421
4	Kim Điền	22.160		11.278	10.882
5	Kim Phú	45.058		28.089	16.969
6	Đồng Lê	6.735		3.815	2.920
7	Tuyên Phú	3.238		1.702	1.536
8	Tuyên Lâm	12.767		620	12.147
9	Tuyên Bình	2.058		1.068	990
10	Tuyên Hóa	3.468		2.005	1.463
11	Tuyên Sơn	1.492		626	866
12	Phú Trạch	3.337		1.818	1.519
13	Trung Thuận	1.980		776	1.204
14	Hòa Trạch	1.713		476	1.237
15	Quảng Trạch	35.150		33.426	1.724
16	Tân Gianh	3.228		2.061	1.167
17	Bắc Gianh	1.351		1.351	0
18	Ba Đồn	2.644		1.824	820
19	Nam Gianh	4.193		1.706	2.487
20	Nam Ba Đồn	4.529		2.044	2.485
21	Thượng Trạch	12.674		1.370	11.304
22	Phong Nha	6.526		2.350	4.176
23	Bố Trạch	4.617		2.150	2.467
24	Bắc Trạch	4.464		0	4.464
25	Hoàn Lão	3.180		1.610	1.570
26	Đồng Trạch	2.068		800	1.268
27	Nam Trạch	3.413		400	3.013
28	Đồng Hới	142.079		139.459	2.620
29	Đồng Thuận	18.739		17.371	1.368
30	Đồng Sơn	19.213		17.680	1.533
31	Quảng Ninh	5.509		2.025	3.484
32	Ninh Châu	4.514		2.459	2.055
33	Trường Ninh	4.762		1.229	3.533
34	Trường Sơn	16.469		771	15.698

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (1)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
35	Lệ Thủy	54.000		49.535	4.465
36	Cam Hồng	16.543		14.138	2.405
37	Sen Ngư	14.289		12.565	1.724
38	Tân Mỹ	15.844		13.944	1.900
39	Trường Phú	15.471		13.486	1.985
40	Kim Ngân	44.411		8.410	36.001
41	Lệ Ninh	15.851		14.451	1.400
	Quảng Trị	670.535	0	442.953	227.582
42	Vĩnh Linh	19.191		17.246	1.946
43	Cửa Tùng	13.860		11.910	1.950
44	Vĩnh Hoàng	9.636		7.827	1.809
45	Vĩnh Thủy	8.579		7.039	1.540
46	Bến Quan	13.458		5.562	7.896
47	Cồn Tiên	19.571		13.350	6.222
48	Cửa Việt	14.853		13.050	1.803
49	Gio Linh	22.299		19.087	3.212
50	Bến Hải	9.902		8.288	1.614
51	Cam Lộ	22.410		19.804	2.606
52	Hiếu Giang	17.386		14.874	2.513
53	La Lay	22.864		6.956	15.908
54	Tà Rụt	28.642		9.326	19.316
55	Đakrông	40.172		13.381	26.791
56	Ba Lòng	6.770		2.402	4.368
57	Hướng Hiệp	37.521		17.105	20.417
58	Hướng Lập	13.394		4.462	8.932
59	Hướng Phùng	25.342		11.541	13.801
60	Khe Sanh	28.267		15.673	12.594
61	Tân Lập	15.354		7.443	7.911
62	Lao Bảo	15.737		11.743	3.994
63	Lìa	31.483		13.985	17.498
64	A Dơi	27.022		11.378	15.644
65	Triệu Phong	20.654		18.230	2.423
66	Ái Tử	9.725		8.332	1.393
67	Triệu Bình	12.824		10.934	1.890
68	Triệu Cơ	11.515		10.100	1.415
69	Nam Cửa Việt	13.344		11.857	1.487
70	Diên Sanh	45.688		43.378	2.310
71	Mỹ Thủy	4.588		3.234	1.354
72	Hải Lăng	2.578		1.348	1.229
73	Nam Hải Lăng	4.610		2.148	2.461
74	Vĩnh Định	5.477		2.075	3.401
75	Đông Hà	33.393		32.281	1.112
76	Nam Đông Hà	19.171		18.060	1.112

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (1)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
77	Quảng Trị	18.433		15.374	3.059
78	Cồn Cỏ	4.822		2.171	2.651

(1): Số bscmt tổng hợp theo số dự toán cấp huyện giao từ đầu năm và số phát sinh ngoài dự toán đến 30/6/2025

GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH VAY TỪ NGUỒN VAY LẠI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)***Đvt: Triệu đồng**

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng rút vốn	Trả nợ trong năm	Trả nợ gốc	Trả nợ lãi (phí)
	<u>TỔNG CỘNG</u>	437.000	184.800	102.557	71.933
	<u>Tỉnh Quảng Bình (cũ)</u>	252.100	141.100	74.557	56.233
1	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	0	4.062	3.928	134
2	Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình (ADB)	131.648	21.539	12.720	8.819
3	Dự án Hiện đại hóa Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (WB)	0	3.234	2.835	399
4	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới	0	31.299	11.440	19.859
5	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực GMS- GĐII	26.793	2.464	2.464	0
6	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới	93.659	62.342	36.254	26.088
7	Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo (Đã kế thúc vay)	0	0	0	0
8	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	0	2.229	1.981	248
9	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	0	3.621	2.935	686
	Dự phòng	0	10.311	0	0
	<u>Tỉnh Quảng Trị (cũ)</u>	184.900	43.700	28.000	15.700
10	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)		1.361	1.147	213

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng rút vốn	Trả nợ trong năm	Trả nợ gốc	Trả nợ lãi (phí)
11	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (VILG)		216	182	34
12	Dự án: Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ứng biến (FMCR)		3.300	2.637	662
13	Dự án xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		3.662	3.089	573
14	ĐT XD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	5.679	10.259	7.267	2.992
15	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị		3.370	2.500	870
16	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)		1.672	1.376	297
17	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIIG 2)	57.728	9.229	8.028	1.201
18	Dự án Cải tạo Vĩa hè đường Hùng Vương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị - sử dụng vốn dư của Dự án "Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh)" -BIIG 2	33.000	3.912	1.774	2.138
19	Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà	71.031	3.536		3.536
	Dự phòng	17.462	3.184		3.184

Phụ lục số 16

GIAO CHI TIẾT DỰ TOÁN VIỆN TRỢ HOÀN LẠI GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dự án	Chủ khoản viện trợ	Tên tổ chức tài trợ	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	Thời gian thực hiện	Số viện trợ theo ngoại tệ					Số tiền VNĐ quy đổi (đồng)				Số ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước năm 2025
						Tổng	Viện trợ bằng tiền	Viện trợ bằng hiện vật	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng bằng hiện vật	Tổng viện trợ	Viện trợ bằng tiền	Viện trợ bằng hiện vật	Đối ứng	
Tổng cộng											31.135.100.000	16.849.100.000	13.886.000.000	1.039.159.000	14.255.000.000
I	Quản lý nhà nước										14.492.100.000	4.092.100.000	10.000.000.000	829.159.000	8.092.000.000
1	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị										10.400.000.000	-	10.000.000.000	400.000.000	4.000.000.000
	Phi dự án “Hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ mầm non các trường khó khăn tại huyện Hướng Hóa và huyện Đakrông giai đoạn 2024 - 2028” do tổ chức Children of Vietnam tài trợ	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	Tổ chức Children of Vietnam (Hoa Kỳ)	Số 1867/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	Từ thời điểm phê duyệt đến hết năm 2028	10.400 VNĐ	10.400 VNĐ				10.400.000.000		10.000.000.000	400.000.000	4.000.000.000
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)										1.173.800.000	1.173.800.000	-	-	1.173.800.000
	Dự án "Tăng cường hành động sớm để phòng ngừa thiên tai hiệu quả ở miền Trung Việt Nam	Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	Tổ chức Catholic Relief services (CRS)	Số 2222/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	Tháng 9 đến hết tháng 10/2024	46.500 USD	46.500 USD				1.173.800.000	1.173.800.000			1.173.800.000
3	Sở Ngoại vụ										2.918.300.000	2.918.300.000	-	429.159.000	2.918.200.000
	Dự án Cải tạo trường học để phòng chống thiên tai năm 2024 tại tỉnh Quảng Trị	Sở Ngoại vụ	Đại sứ quán Ireland tại Việt Nam	1970/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	8/2024-12/2024	2.918,3 VNĐ	2.918,3 VNĐ				2.918.300.000	2.918.300.000		429.159.000	2.918.200.000
II	Đảm bảo xã hội										16.643.000.000	12.757.000.000	3.886.000.000	210.000.000	6.163.000.000
	Sở Y tế (trước sắp xếp là Sở Lao động Thương binh và Xã hội)										16.643.000.000	12.757.000.000	3.886.000.000	210.000.000	6.163.000.000
	Dự án" Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025"	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh	Tổ chức Zhi Shan Foundation (Đài loan, Trung Quốc)	Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	2023-2025	732.738,78 USD	554.638,7 USD	168.969,65 USD	9.130,43 USD		16.643.000.000	12.757.000.000	3.886.000.000	210.000.000	6.163.000.000

Phụ lục số 17
DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN CHI PHÍ HẠ TẦNG
CÁC DỰ ÁN TẠO QUỸ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên dự án	Số tiền
I	Trung tâm PTQĐ Sở TN&MT làm chủ đầu tư	166.183
1	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, TP Đồng Hới	13.000
2	Dự án khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa, TP Đồng Hới	6.300
3	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh, TP Đồng Hới	36.000
4	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Bắc Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa, TP Đồng Hới	19.000
5	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Nghĩa, TP Đồng Hới	26.000
6	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Nam Lý, TP Đồng Hới	46.000
7	Dự án tạo quỹ đất cụm dân cư Tổ dân phố 3, phường Nam Lý, TP Đồng Hới	7.500
8	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư Tỉnh lộ 2, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	1.000
9	Dự án khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới	2.198
10	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đồng Phú, TP Đồng Hới	3.660
11	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Lê Lợi, xã Đức Ninh, TP Đồng Hới	2.121
12	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, TP Đồng Hới	2.500
13	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập, Tổ DP6, phường Bắc Nghĩa, TP Đồng Hới	531
14	Dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường F325, Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	373
II	Sở Xây dựng làm chủ đầu tư	123.900
1	Dự án khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới	22.900
2	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư ven sông Lệ Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông, TP Đồng Hới	80.000
3	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới	1.000
4	Dự án khu dân cư phía Tây Nam đường Trương Pháp, xã Quang Phú, TP Đồng Hới	20.000
III	Ban QLDA ĐTXD CTDD&CN tỉnh làm chủ đầu tư	10.552
1	Dự án khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông, TP Đồng Hới	10.552
IV	Ban quản lý Khu kinh tế làm chủ đầu tư	20.000
1	Dự án khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La	20.000
	TỔNG CỘNG	320.635

DỰ TOÁN THU CHI PHÍ - LỆ PHÍ
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu 2025										
		Tổng số	Trong đó		Số phải nộp NSNN và phải nộp khác	Số thu được đề lại theo quy định	Trong đó					
			Phí và lệ phí	Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ			Chi phí trực tiếp thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau
	Tổng số	256.438	256.438	0	147.485	108.953	89.459	5.748	5.498	2.017	5.316	915
I	Sư nghiệp kinh tế	127.970	127.970	0	106.575	21.395	21.230	0	66	99	0	
1	Trung tâm Nước sạch -VSMNT	96	96	0	86	10	10		0		0	
2	Trung tâm Quản lý hạ tầng KCN, KKT và cửa khẩu Bắc QT	125.000	125.000		106.250	18.750	18.750		0		0	
3	BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá	2.189	2.189		204	1.985	1.985		0		0	
4	Trung tâm Giám định Y khoa	685	685		35	650	485		66	99		
II	SN tài nguyên MT	88.445	88.445	0	23.533	64.912	56.052	0	3.544	0	5.316	0
1	Văn phòng đăng ký đất đai	16.400	16.400		5.040	11.360	7.300		1.624		2.436	
2	Trung tâm CNTT-Truyền thông NN và MT	90	90		22	68	68		0		0	
3	Trung tâm du lịch PNKB	56.875	56.875		11.375	45.500	45.500					
4	BQL Vườn quốc gia PNKB	13.600	13.600		6.800	6.800	2.000		1.920		2.880	
5	Trung tâm cứu hộ và bảo tồn sinh vật	1.480	1.480		296	1.184	1.184		0	0	0	
III	Quản lý nhà nước	40.023	40.023	0	17.377	22.646	12.177	5.748	1.888	1.918	0	915
1	Sở Xây dựng	26.540	26.540		12.553	13.987	7.268	3.776	1.177	1.194		572
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	540	540		3	537		458	32			47
3	Sở Khoa học và Công nghệ	246	246		35	211	108		41	34		28
4	Sở Tài chính	475	475		244	232		14	87	131		
5	Sở Tư pháp	4.805	4.805	0	2.345	2.460	800	1.168	197	180	0	115
6	Chi cục Chăn nuôi - Thú y	2.507	2.507		250	2.257	2.257		0	0		
7	Sở Nông nghiệp Môi trường	3.100	3.100		1.181	1.919	1.165	122	253	317		62,4
8	Sở Công thương	107	107		24	83	83					
9	Sở Y tế	890	890		229	661	250	195	86	52		78
10	Chi cục An toàn thực phẩm	90	90		27	63	45		7	11		
11	Sở Văn hóa thể thao du lịch	220	220		168	52	27	15	4	0		6

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu 2025										
		Tổng số	Trong đó		Số phải nộp NSNN và phải nộp khác	Số thu được để lại theo quy định	Trong đó					
			Phí và lệ phí	Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ			Chi phí trực tiếp thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau
12	Chi Thủy sản	262	262		203	59	59		0	0		
13	Chi cục Kiểm Lâm	60	60		52	8	8		0	0		
14	Chi cục kinh tế hợp tác và quản lý chất lượng	109	108,85		21,77	87	87,08					
15	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	72	72		42	30	20		4	0		6,216